

TÒA ÁN NHÂN DÂN

HUYỆN T

Tỉnh Bến Tre

Bản án số: **12/2025/DS-ST**

Ngày: 11/02/2025

V/v tranh chấp “*Hợp đồng
vay tài sản*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Khắc Hiệp

2. Ông Trần Hữu Chí

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hữu Văn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Cẩm Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 570/2024/TLST-DS ngày 26/11/2024 về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2025/QĐST-DS ngày 23/01/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị N, sinh năm 1961. Địa chỉ: số D, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1979. Địa chỉ: số E ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. (có đơn xin vắng mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1975 và ông Đoàn Văn C1, sinh năm 1973. Cùng địa chỉ: số A ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. (cùng vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 15/10/2024, đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 04/02/2025, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Võ Thị N là ông Nguyễn Văn C trình bày:

Vào ngày 15/6/2016 bà Võ Thị N có cho bà Nguyễn Thị P vay số tiền 30.000.000 đồng, sau đó có trả cho bà N được 3.000.000 đồng, còn nợ lại 27.000.000 đồng (Hai bên có làm biên nhận nợ, bà P viết và ký tên). Bà P vay tiền của tôi sử dụng vào việc phát triển kinh tế gia đình.

Đến nay nhận thấy quyền và lợi ích hợp pháp của bà N bị xâm phạm nên bà N làm đơn yêu cầu Toà án giải quyết như sau: buộc bà Nguyễn Thị P và ông Đoàn Văn

C1 có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà N số tiền 27.000.000 (Hai mươi bảy triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi.

Do bận công việc làm ăn không thể tham gia tố tụng tại Tòa án được nên ông C yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Bị đơn bà Nguyễn Thị P và ông Đoàn Văn C1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt, không có bản khai với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong thời gian chuẩn bị xét xử: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa, thư ký: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS. Riêng bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 92 BLTTDS; áp dụng các Điều 288, 463, 466 BLDS năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N, buộc bà Nguyễn Thị P và ông Đoàn Văn C1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền 27.000.000 (Hai mươi bảy triệu) đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Võ Thị N tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn bà Nguyễn Thị P, ông Đoàn Văn C1 theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; theo điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Võ Thị N là ông Nguyễn Văn C có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn bà Nguyễn Thị P, ông Đoàn Văn C1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[3] Hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn bà Võ Thị N với bị đơn bà Nguyễn Thị P được giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc; cả hai đều có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên xem là hợp đồng hợp pháp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Qua tố tụng tại Tòa án thì bà Võ Thị N có cung cấp cho Toà án Bản chính văn bản ngày 15/6/2016 có nội dung thể hiện “ *tôi võ thị nuôi ở ấp D T, T, Bến Tre có cho Nguyễn Thị P ở ấp A, xã A mượn 30.000.000 ba chục triệu chẳng, có trả trước 3.000.000 còn lại 27.000.000 Hai mươi bảy triệu chẳng*” có ký P và ghi Nguyễn Thị P ở cuối trang.

Xét thấy từ khi Toà án thụ lý giải quyết vụ án, Toà án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị P và ông Đoàn Văn C1 nhưng bà P, ông C1 không có ý kiến phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị N nên xem như bà P, ông C1 đã mặc nhiên thừa nhận nợ số tiền như bà N khởi kiện nên theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì bà N có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình.

Ông Đoàn Văn C1 và bà Nguyễn Thị P có đăng ký kết hôn tại UBND xã A và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 037/2009 ngày 02/7/2009 nên là vợ chồng hợp pháp. Do đó ông C1 phải có trách nhiệm liên đới với bà P để trả cho bà N số tiền nợ 27.000.000 đồng.

[5] Từ những phân tích trên yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N. Buộc bà Nguyễn Thị P và ông Đoàn Văn C1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà N số tiền nợ 27.000.000 (Hai mươi bảy triệu) đồng. Bà N không yêu cầu tính lãi nên Toà án không xem xét.

[6] Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị P và ông Đoàn Văn C1 phải có trách nhiệm liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 các Điều 92, 147, 227, 228, 238, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N. Buộc bà Nguyễn Thị P và ông Đoàn Văn C1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà N số tiền 27.000.000 (Hai mươi bảy triệu) đồng. Bà N không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị P và ông Đoàn Văn C1 có trách nhiệm liên đới nộp số tiền 1.350.000 (Một triệu, ba trăm năm mươi nghìn) đồng.

Bà N là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí.

Đương sự vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, Văn phòng).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hữu Lộc